TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2025
"Về việc không công nhận quan hệ vợ chồng; giao nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tăng Thị Hường
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Vượng.
2. Ông Nguyễn Văn Quang.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 545/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/02/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1985. Nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nơi ở: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn:* Anh **Đỗ Văn L**, sinh năm 1985. Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Đỗ Văn L có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương tuy nhiên anh chị không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 24/11/2003 (Âm lịch) tại thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc. Qúa trình cùng nhau chung sống có bất đồng quan điểm, dần dần lâu ngày mâu thuẫn tích tụ, đỉnh điểm đến cuối năm

2022 vợ chồng mâu thuẫn nhiều hơn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh chị thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, vợ chồng cùng đi làm công ty không có thời gian chăm sóc, vun đắp cuộc sống gia đình. Từ tháng 10/2022 vợ chồng chính thức sống ly thân, anh chị không còn quan hệ tình cảm và kinh tế với nhau, mặc dù anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Bản thân chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng cho chị với anh Đỗ Văn L.

- Về con chung: Qúa trình chung sống chị và anh L sinh được 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Bích P, sinh ngày 29/11/2004 và Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011. Cháu P đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, có khả năng lao động (hiện đang làm công nhân tại công ty sản xuất linh kiện ô tô) nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đỗ Quốc M, anh chị thỏa thuận giao cháu Đỗ Quốc M cho anh Đỗ Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Chị N xác định anh chị tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Vợ chồng chị không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh chị thỏa thuận nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Bị đơn không phải nộp án phí.

Theo biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Đỗ Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị Trần Thị N có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cước hỏi theo phong tục của địa phương tuy nhiên anh chị không có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 24/11/2003 (Âm lịch) tại thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc. Qúa trình cùng nhau chung sống có bất đồng quan điểm, dần dần lâu ngày mâu thuẫn tích tụ, năm 2019 vợ chồng đã sống ly thân, sau đó hòa giải được một thời gian, đỉnh điểm đến cuối năm 2022 vợ chồng mâu thuẫn nhiều hơn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, anh chị có xúc phạm lẫn nhau, vợ chồng cùng đi làm công ty không có thời gian chăm sóc, vun đắp cuộc sống gia đình. Từ tháng 10/2022, anh chị chính thức sống ly thân, anh chị không còn quan hệ tình cảm và kinh tế với nhau, mặc dù anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Bản thân anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống sống không còn hạnh phúc, anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng cho anh với và chị N.

- Về con chung: Qúa trình chung sống anh chị sinh được 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Bích P, sinh ngày 29/11/2004 và Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011. Cháu P đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, có khả năng lao động (hiện đang làm công nhân tại công ty sản xuất linh kiện ô tô) nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị thỏa thuận giao cháu Đỗ Quốc M, cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Anh chị xác định tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Vợ chồng anh không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh chị thỏa thuận nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Bị đơn không phải nộp án phí.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định. Đối với đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:*

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011 cho anh Đỗ Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí. Bị đơn không phải nộp tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[**1**] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L về chung sống với nhau từ ngày 24/11/2003 (Âm lịch), nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn anh L, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết con chung của chị và anh Đỗ Văn L. Do vậy, xác đình quan hệ pháp luật tranh chấp của anh chị là: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[**2**] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Đỗ Văn L có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[**3**] Về tố tụng: Tại phiên tòa chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, việc xin xét xử vắng mặt của chị N, anh L có lý do chính đáng. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[**4**] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N:

[*4.1*] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L về chung sống với nhau từ ngày 24/11/2003 (Âm lịch) trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh chị không hạnh phúc, từ tháng 10/2022, anh chị chính thức sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm và kinh tế với nhau, mặc dù anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Anh chị thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng.

Căn cứ kết quả xác minh tại địa phương cho thấy: qua rà soát, kiểm tra hệ thống sổ sách lưu trữ, các tài liệu, dữ liệu tại xã N từ năm 2000 đến nay không có trường hợp nào là Trần Thị N và Đỗ Văn L đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã. Cả hai công dân này đều có quê quán và nơi ở tại xã N.

Căn cứ quy định khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*". Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc không công nhận chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L là vợ chồng.

[*4.2*] Về con chung: Quá trình chung sống chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Bích P, sinh ngày 29/11/2004 và cháu Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011. Cháu Đỗ Thị Bích P đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, hoàn toàn

khỏe mạnh, có khả năng lao động, chị N và anh L đều không đề nghị giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

Đối với cháu Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011, hiện đang sống cùng anh L. Quá trình giải quyết anh L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M. Chị N nhất trí giao cháu M cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu M cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng anh L. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung chưa thành niên, cần chấp nhận yêu cầu của chị N và anh L là giao cháu Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011 cho anh Đỗ Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp. Về cấp dưỡng, anh L không có yêu cầu nên chị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

[*4.3*] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[**5**] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Đỗ Văn L không phải nộp án phí. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Quốc M, sinh ngày 30/01/2011 cho anh Đỗ Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001630, ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị Trần Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Đỗ Văn L không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- UBND xã Ninh Lai;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tăng Thị Hường